

Số: 5924/GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 4356/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 20/3/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án nâng công suất sản xuất các sản phẩm may mặc tại số 120, đường 14, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên do Công ty TNHH Maple làm chủ đầu tư;

Xét Văn bản số 81/CV-MP ngày 08/11/2024 của Công ty TNHH Maple về đề nghị cấp giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo; Văn bản số 271/CVCSBS –MP ngày 27/12/2024 của Công ty TNHH Maple về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường kèm theo hồ sơ đã hoàn thiện của cơ sở “Dự án sản xuất các sản phẩm may mặc của Công ty TNHH Maple”;

Xét đề nghị của Trường phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Maple, địa chỉ tại Số 120 đường số 14, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Dự án sản xuất các sản phẩm may mặc của Công ty TNHH Maple” tại Lô đất IN3-5A và IN3-5B, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Dự án sản xuất các sản phẩm may mặc của Công ty TNHH Maple.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô đất IN3-5A và IN3-5B, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên mã số doanh nghiệp 0201658007 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2015 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 18 tháng 01 năm 2019;

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 6500486585 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp giấy chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 11 năm 2015 và chứng nhận thay đổi lần thứ 03 ngày 24 tháng 5 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 0201658007.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các sản phẩm may mặc.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở:

- Diện tích đất sử dụng: 119.417 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất (cho năm hoạt động ổn định): 30.000.000 sản phẩm/năm. Trong đó:

+ Sản phẩm quần áo không in tem và hình ảnh: 22.000.000 sản phẩm/năm;

+ Sản phẩm quần áo có in tem và hình ảnh lên sản phẩm: 8.000.000 sản phẩm/năm.

Cụ thể:

TT	Tên sản phẩm	Số lượng (Chiếc/năm)	Khối lượng quy đổi (tấn/năm)
I	Sản phẩm quần áo không in tem và hình ảnh		
1	Áo (áo sơ mi, áo phông)	4.400.000	2.200
2	Quần dài	4.400.000	2.200
3	Áo khoác	4.400.000	3.520

4	Quần ngắn	4.400.000	1.320
5	Quần áo trẻ em	4.400.000	880
II	Sản phẩm quần áo có in tem và hình ảnh		
6	Quần áo In tem và hình ảnh lên sản phẩm. Trong đó:	8.000.000	
	Quần (30%)	2.400.000	792
	Áo (70%)	5.600.000	3.640
Tổng sản phẩm		30.000.000	14.552

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Maple:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Maple có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(từ ngày 31 tháng 12 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2034).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND TP (để b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Lãnh đạo Ban;
- Các UBND: huyện Thủy Nguyên, xã Thủy Triều;
- Công ty TNHH Maple;
- Công ty TNHH VSIP Hải Phòng;
- Các Phòng: TNMT, QHXD, QLĐT, DN&GSĐT, VPĐD;
- Công TTĐT BQLKKT (để đăng tải);
- Lưu: VT.



**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 522/GPMT-BQL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, không xả ra ngoài môi trường).

- Chủ dự án đã ký Hợp đồng thuê lại đất trong Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng (Hợp đồng số 013/2015/LA/MCSD-VSIP HP ngày 02/3/2016) và Văn bản đầu nối số VSIP HP/AMD/LE/18-172 ngày 29/5/2018 với Công ty TNHH VSIP Hải Phòng (Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn (số lượng: 5 bể tự hoại, tổng dung tích 179m³); nước thải từ nhà ăn được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ 2 ngăn (số lượng 01 bể, dung tích 30m³). Nước thải sau xử lý sơ bộ cùng nước rửa sàn, rửa tay chân và nước thải từ quá trình giặt chầy vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 620 m³/ngày.đêm của cơ sở để tiếp tục xử lý trước khi xả vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng.

- Nước thải sản xuất từ công đoạn in được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 50 m³/ngày.đêm của cơ sở để tiếp tục xử lý trước khi xả vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình xử lý:

+ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 620 m³/ngày.đêm:

Nước thải nhà vệ sinh qua bể tự hoại + Nước thải nhà ăn qua bể tách mỡ + Nước rửa sàn, tay chân, nước từ quá trình giặt → Bể điều hòa → Bể khử nito → Bể hiếu khí 01 → Bể hiếu khí 02 → Bể lắng cơ học → Bể khử trùng → Bể xả

thải → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng.

+ Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 50 m³/ngày.đêm:

Nước thải mực in → Bể điều hòa → Bể keo tụ, tạo bông 01 → Bể lắng cơ học 01 → Bể keo tụ tạo bông 02 → Bể tuyển nổi → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng.

- Công suất thiết kế:

+ 05 bể tự hoại, tổng dung tích 179 m³.

+ 01 bể tách mỡ, dung tích 30 m³.

+ 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: 620 m³/ngày.đêm.

+ 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất: 50 m³/ngày.đêm.

+ Hóa chất sử dụng: Antifloat, Methanol, PAC, PAM, NaOCl.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Niêm yết sơ đồ công nghệ và quy trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải.

- Bố trí nhân sự phụ trách quản lý, vận hành đúng quy trình kỹ thuật và ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành của hệ thống xử lý nước thải.

- Thực hiện công tác kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải luôn hoạt động hiệu quả.

- Định kỳ vệ sinh các đường ống thu thoát nước mưa, nước thải; nạo hút bùn cặn tại các hố ga, bể tự hoại, bể lắng; vớt váng dầu mỡ tại bể tách mỡ.

- Trang bị các phương tiện, máy móc, thiết bị dự phòng để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

- Khi hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được lưu chứa tạm thời trong các bể xử lý để tiến hành kiểm tra, khắc phục sự cố.

- Khi việc kiểm tra, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải bị kéo dài và các bể xử lý không còn khả năng lưu chứa nước thải thì phải thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý nước thải phát sinh.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

+ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 620 m³/ngày.đêm.

+ Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 50 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 mẫu nước thải tại bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 620 m³/ngày đêm của nhà máy. Tọa độ: X (m) = 2313602.0954, Y(m) = 600485.9362.

- 01 mẫu nước thải tại bể xả thải của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 620 m³/ngày đêm của nhà máy. Tọa độ: X (m) = 2313593.7858, Y(m) = 600465.0581.

- 01 mẫu nước thải tại bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 50 m³/ngày đêm của nhà máy. Tọa độ: X (m) = 2313549.1925, Y(m) = 600752.3237.

- 01 mẫu nước thải tại bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 50 m³/ngày đêm của nhà máy. Tọa độ: X (m) = 2313553.0783, Y(m) = 600775.6003.

- 01 mẫu nước thải tại cống thải cuối của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ VSIP Hải Phòng. Tọa độ: X (m) = 2313580.6773, Y(m) = 600453.4173.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

T T	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép TC Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ VSIP Hải Phòng	Tần suất quan trắc định kỳ
I	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 620 m³/ngày đêm			Không thuộc đối tượng quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số
1	pH	-	6-9	
2	TDS	mg/l	-	
3	TSS	mg/l	400	
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	400	
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	8	
6	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	16	
7	Coliform	mg/l	5.000	
II	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 50 m³/ngày đêm			
1	Màu	Pt/Co	50	
2	pH	-	6-9	
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	400	

4	COD	mg/l	600	08/2022/N Đ-CP ngày 10/01/2022
5	TSS	mg/l	400	
6	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5	
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	8	
8	Tổng nitơ	mg/l	20	
9	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	5	
10	Coliform	mg/l	5.000	
11	Pb	mg/l	0,1	
12	Cu	mg/l	2	
13	Zn	mg/l	3	
14	Ni	mg/l	0,2	
15	Mn	mg/l	0,5	
16	Fe	mg/l	1	
III	Cống thải cuối của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ VSIP Hải Phòng			
1	Màu	Pt/Co	50	
2	pH	-	6-9	
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	400	
4	COD	mg/l	600	
5	TDS	mg/l	-	
6	TSS	mg/l	400	
7	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5	
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	16	
9	Amoni (tính theo N)	mg/l	8	
10	Tổng nitơ	mg/l	20	
11	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	5	
12	Coliform	mg/l	5.000	
13	Pb	mg/l	0,1	
14	Cu	mg/l	2	
15	Zn	mg/l	3	
16	Ni	mg/l	0,2	

17	Mn	mg/l	0,5	
18	Fe	mg/l	1	

2.3. Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 592/GPMT-BQL ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với bụi, khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 do không có công trình thu gom, xử lý khí thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.2. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình vận hành và các yêu cầu kỹ thuật của các thiết bị xử lý khí thải.

- Đào tạo đội ngũ người lao động nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra. Các biện pháp khắc phục sự cố được lưu ở dạng văn bản và được hướng dẫn cho cán bộ phụ trách và người lao động trong Công ty.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định hiện hành.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì máy móc, thiết bị sản xuất, hệ thống điều

hòa, hệ thống thông gió nhà xưởng đảm bảo tình trạng hoạt động tốt.

- Tăng cường vệ sinh công nghiệp, định kỳ bảo dưỡng các máy móc, thiết bị sản xuất, chỉ sử dụng các phương tiện giao thông được kiểm định theo quy định.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ cho công nhân làm việc như: Khẩu trang, quần áo bảo hộ... và nâng cao ý thức thực hiện an toàn lao động.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống điều hòa, hệ thống thông gió nhà xưởng.

- Duy trì cây xanh xung quanh và trong khuôn viên, đảm bảo diện tích trồng cây xanh tối thiểu theo quy định.

- Công ty cam kết chịu trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 5922/GPMT-BQL ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh:

- + Nguồn số 01: Khu vực thuê
- + Nguồn số 02: Khu vực máy nén khí 1
- + Nguồn số 03: Khu vực máy nén khí 2
- + Nguồn số 04: Khu vực máy nén khí 3
- + Nguồn số 05: Khu vực công ra vào.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- + Nguồn số 01: Tọa độ X(m) = 2313458.4; Y (m) = 600453.4
- + Nguồn số 02: Tọa độ X(m) = 2313561.9; Y (m) = 600594.4
- + Nguồn số 03: Tọa độ X(m) = 2313544.9; Y (m) = 600855.7
- + Nguồn số 04: Tọa độ X(m) = 2313521.2; Y (m) = 600827.1
- + Nguồn số 05: Tọa độ X(m) = 2313401.5; Y (m) = 600745.4

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ đến 21 giờ	21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt đệm xốp, đế cao su giảm ồn chống rung cho các máy móc, thiết bị có khả năng gây tiếng ồn, độ rung lớn như máy nén khí.
- Tiến hành kiểm tra, vệ sinh và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị để đảm bảo luôn hoạt động ở trạng thái ổn định.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường và yêu cầu khác:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép theo quy định.
- Các máy móc, thiết bị được vận hành theo đúng yêu cầu kỹ thuật và đúng công suất thiết kế.



Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 5222/GPMT-BQL ngày 24 tháng 12 năm 2024
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn/lỏng	08 02 01	KS	23.694
2	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	KS	859
3	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 05	KS	9.729
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	664
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	221
6	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn/lỏng	13 01 01	NH	17
7	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	4
8	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 02	KS	688
9	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)	Rắn	18 01 03	KS	5.940

	thải				
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	72.666
11	Ấp quy chỉ thải	Rắn	19 06 01	NH	13
Tổng số lượng					114.495

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh gồm: Bao bì đóng gói nguyên vật liệu và sản phẩm; nguyên liệu thừa, sản phẩm lỗi; khung, lưới hồng; dụng cụ bảo hộ lao động, bìa carton, tài liệu thải bỏ ... khoảng 800.312 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 53.424 kg /năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH):

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại Khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: Bố trí 01 kho, diện tích 42 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ CTNH có tường bao, mái che, nền bê tông hóa chống thấm, khay chống tràn đổ, rò rỉ CTNH dạng lồng. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã CTNH, trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn, mã chất thải nguy hại, có thùng phuy chứa cát khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định. Kho lưu chứa CTNH đảm bảo đáp ứng quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chủ cơ sở có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải đáp ứng quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: bố trí 01 kho, có diện tích 66 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có tường xây gạch, nền bê tông chống thấm, mái khung thép, lợp tôn, đảm bảo đầy đủ các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Chủ cơ sở có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa có nắp đậy (dung tích 120 lít/thùng) tại các vị trí phát sinh và khu tập kết chất thải rắn sinh hoạt.

- Diện tích kho: Bố trí 01 kho, có diện tích 42 m².

- Phân loại rác thải sinh hoạt theo Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Chất thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn thành 03 loại: Rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; rác thải thực phẩm; rác thải sinh hoạt khác. Sau khi phân loại, chất thải sinh hoạt được lưu chứa trong các bao bì/thùng chứa riêng biệt, có dấu hiệu nhận biết từng loại chất thải. Thực hiện các quy định hiện hành khác về phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt.

Chủ cơ sở có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b Khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Dự án.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ~~5422~~ 5422/GPMT-BQL ngày ~~31~~ 11 tháng 11 năm ~~2024~~ 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm đối với chất thải được chuyển giao.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp có văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

SG.T.P.H.A.I.P.

CHAPTER 10: THE HISTORY OF THE WORLD

The world has a long and varied history, with many different cultures and civilizations. This chapter will explore the major events and figures that have shaped the world we live in today.

1. The world has a long and varied history, with many different cultures and civilizations. This chapter will explore the major events and figures that have shaped the world we live in today. The world has a long and varied history, with many different cultures and civilizations. This chapter will explore the major events and figures that have shaped the world we live in today.

2. The world has a long and varied history, with many different cultures and civilizations. This chapter will explore the major events and figures that have shaped the world we live in today.

3. The world has a long and varied history, with many different cultures and civilizations. This chapter will explore the major events and figures that have shaped the world we live in today.

4. The world has a long and varied history, with many different cultures and civilizations. This chapter will explore the major events and figures that have shaped the world we live in today.

5. The world has a long and varied history, with many different cultures and civilizations. This chapter will explore the major events and figures that have shaped the world we live in today.

6. The world has a long and varied history, with many different cultures and civilizations. This chapter will explore the major events and figures that have shaped the world we live in today.